

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	105,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	0.1%	-9.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

10.10

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

18.34

(Aaa)

An toàn

2024

DT thuần

1,337

tỷ VNĐ

YoY

▲ 170
▲ 14.6%

2024

LN sau
thuế

347

tỷ VNĐ

YoY

▲ 52.0
▲ 17.9%

2024

ROE

31.0%

+/- YoY
▼ 1.2%

2024

ROA

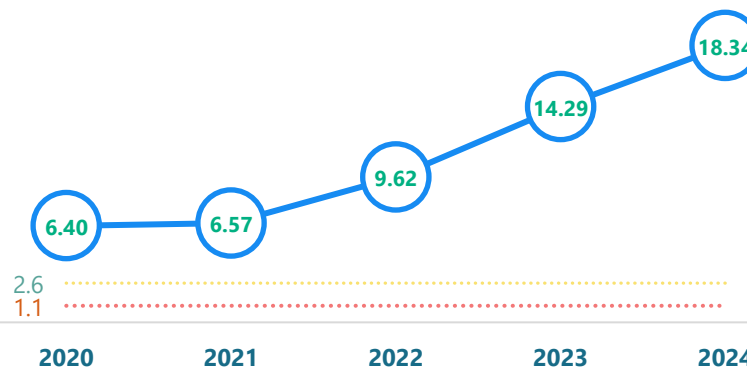
23.9%

+/- YoY
▲ 1.2%

Z - Score



Z'' - Score



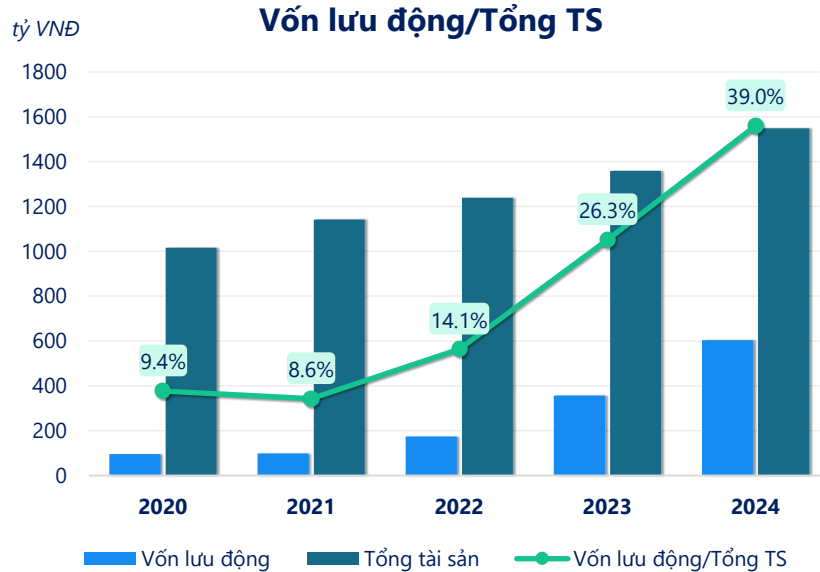
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PDN** năm **2024** đạt **10.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **18.34 > 2.6**, cho thấy **PDN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **PDN** ghi nhận doanh thu thuần **1,337** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **347.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 14.6%** và **tăng 17.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

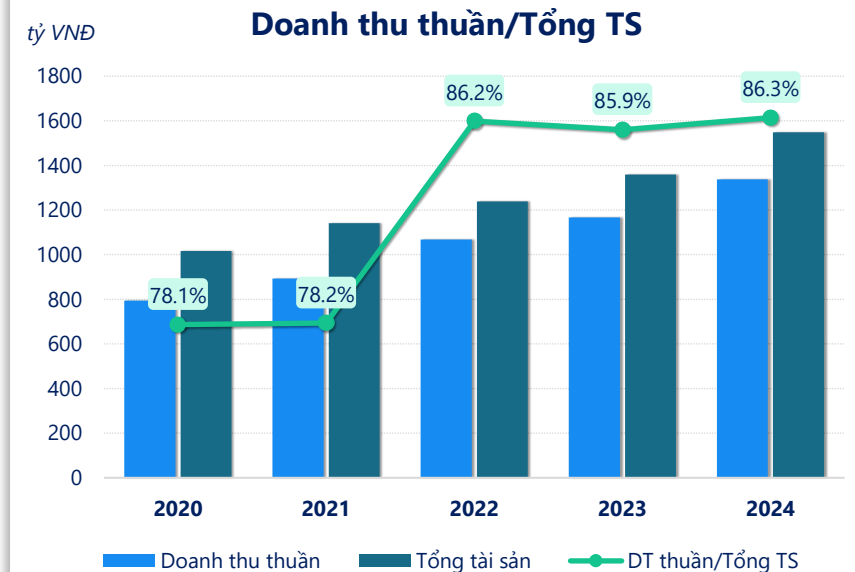
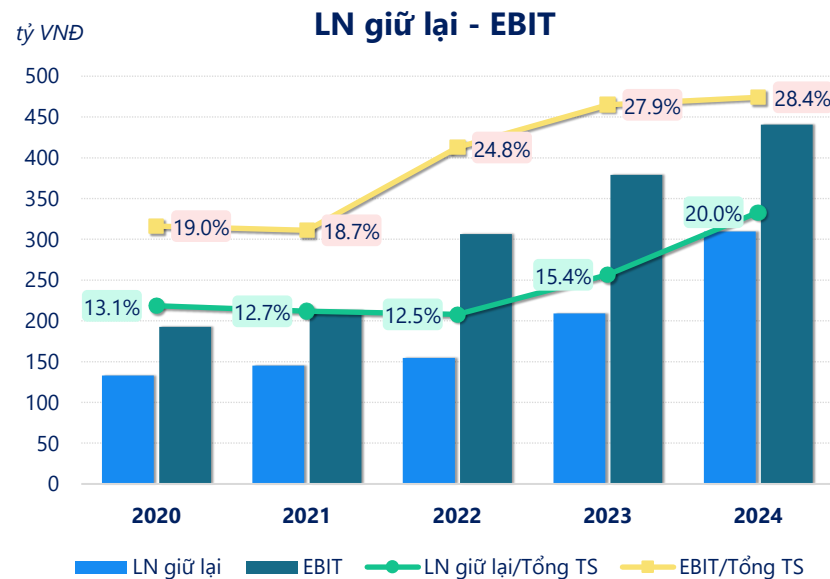
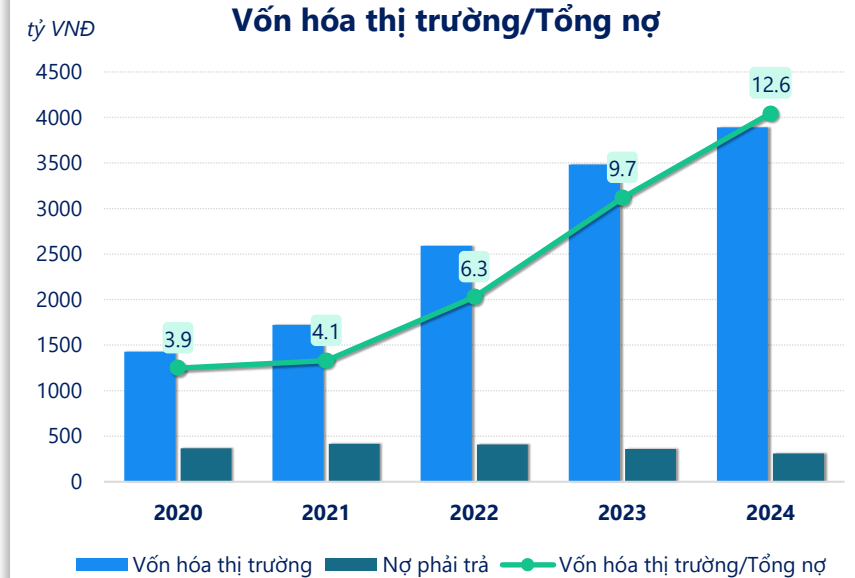
CTCP Cảng Đồng Nai (HSX: PDN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.59, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,549	1,359	13.9%
Tài sản ngắn hạn	843	628	34.3%
Tiền và tương đương tiền	278	183	52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413	290	42.3%
Phải thu ngắn hạn	150	151	-0.3%
Hàng tồn kho	1.74	0.81	115%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	3.77	-88.7%
Tài sản dài hạn	706	731	-3.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	356	389	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	234	234	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.0	62.6	13.4%
Tài sản dài hạn khác	44.3	45.6	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	359	-13.9%
Nợ ngắn hạn	239	271	-11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.5	67.2	-65.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	80.7	13.0%
Nợ dài hạn	69.8	88.2	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.2	68.7	-34.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,240	1,000	23.9%
Vốn chủ sở hữu	1,240	1,000	23.9%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	794	893	1,068	1,167	1,337
Giá vốn hàng bán	546	624	702	738	839
Lợi nhuận gộp	248	268	365	429	499
Doanh thu HĐTC	9.42	11.0	15.8	25.8	25.1
Chi phí TC	15.9	12.6	14.3	10.9	7.08
Chi phí lãi vay	15.8	12.5	14.3	10.9	7.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.8	18.5	19.6	21.2	22.3
Chi phí QLDN	45.1	48.1	55.4	53.3	61.2
LN thuần từ HĐKD	177	200	292	369	433
Lợi nhuận khác	0.40	0.47	0.56	-0.91	0.43
LN trước thuế	177	201	292	368	434
Lợi nhuận sau thuế	159	161	234	295	347
LNST của CĐ cty mẹ	159	161	234	295	347

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	186	226	263	265	382
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-158	-181	-78.4	-159	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.8	-42.2	-128	-154	-152
Tiền đầu kỳ	215	173	175	231	183
Lưu chuyển tiền thuần	-42.2	2.07	56.0	-48.0	95.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.03	0.06	0.05	0.17
Tiền cuối kỳ	173	175	231	183	278